

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101,964,525,703	109,990,383,701
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		49,879,330,322	66,548,141,271
1. Tiền	111	3	41,816,844,812	30,880,771,802
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,062,485,510	35,667,369,469
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	6,915,607,628	5,981,938,696
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10,134,381,515	9,200,712,583
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3,218,773,887)	(3,218,773,887)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41,749,313,041	34,597,132,445
1. Phải thu khách hàng	131		39,295,620,684	33,763,401,746
2. Trả trước cho người bán	132		1,569,056,594	606,028,011
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	5	1,301,154,675	605,981,600
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(416,518,912)	(378,278,912)
IV. Hàng tồn kho	140		1,345,214,839	211,877,516
1. Hàng tồn kho	141	6	1,345,214,839	211,877,516
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,075,059,873	2,651,293,773
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		37,484,849	53,054,267
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		384,821,203	366,536,645
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	105,358,237	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,547,395,584	2,231,702,861
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80,427,238,816	77,046,128,487
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		70,622,178,900	68,521,364,915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	30,784,770,606	30,655,714,866
- Nguyên giá	222		62,521,210,451	61,243,921,453
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31,736,439,845)	(30,588,206,587)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	3,686,035,402	3,741,009,223
- Nguyên giá	228		4,465,384,606	4,465,384,606
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(779,349,204)	(724,375,383)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	36,151,372,892	34,124,640,826
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6,398,130,000	6,398,130,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,739,730,000	1,739,730,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	2,000,000,000	2,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	2,658,400,000	2,658,400,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,406,929,916	2,126,633,572
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3,361,929,916	2,051,633,572
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		45,000,000	75,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		182,391,764,519	187,036,512,188
NGUỒN VỐN			0	0
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		40,152,674,554	25,727,854,986
I. Nợ ngắn hạn	310		39,410,283,025	24,956,359,928
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả người bán	312		623,896,784	893,642,640
3. Người mua trả tiền trước	313		1,587,929,394	2,865,626,499
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14	2,333,316,692	2,544,917,911
5. Phải trả người lao động	315		13,776,749,826	15,365,301,012
6. Chi phí phải trả	316	15	355,646,902	33,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	19,410,813,257	3,428,731,366
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,321,930,170	(174,859,500)
II. Nợ dài hạn	330		742,391,529	771,495,058
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		563,195,179	523,438,905
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		168,036,350	146,756,153
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		11,160,000	101,300,000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		142,239,089,965	161,308,657,202
I. Vốn chủ sở hữu	410		142,239,089,965	161,308,657,202
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	78,750,000,000	78,750,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	26,250,000,000	26,250,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414	17	(698,521,950)	(852,856,825)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		57,472,862	349,518,089
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	27,510,778,247	19,548,265,229
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	4,852,531,350	3,351,763,623
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	5,516,829,456	33,911,967,086
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CÔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		182,391,764,519	187,036,512,188
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		2,246,726,713	1,781,650,341
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
- USD			156,129.68	191,934.99
- EUR			15,788.00	15,787.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Hà nội, ngày 22 tháng 04 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng